

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY  
WESTERN – SAIGON BEER  
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
*Independence - Freedom - Happiness***

Số/No. 19/2023/WSB

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
riêng quý 2 năm 2023)

(*Information disclosure of Separate  
Financial Statements in Quarter 2/2023*)

Cần Thơ, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Can Tho, July 19, 2023

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước**

**To: Hanoi Stock Exchange (HNX)  
State Securities Commission of Vietnam (SSC);**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16<sup>th</sup>, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Western - Saigon Beer Joint Stock Company would like to disclose the financial statements in Quarter 2/2023 with Hanoi Stock Exchange as follows:*

**1. BCTC quý 2/2023/Financial Statements in Quarter 2/2023**

- BCTC quý 2/2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

*Financial statements in Quarter 2/2023 as prescribed in Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

BCTC riêng (TCĐKGD QML không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

*Separate Financial Statements (large-scale transaction registration organization has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);*

BCTC hợp nhất (TCĐKGD QML có công ty con);

*Consolidated Financial Statements (large-scale transaction registration organization has subsidiaries)*

BCTC tổng hợp (TCĐKGD QML có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

*General Financial Statements (large-scale transaction registration organization has an accounting unit directly under its own accounting system);*

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

*Explanatory documents that must be disclosed together with the financial statements as prescribed in Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

*Did the profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year?*

Có/Yes  Không/No

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

*Explanatory documents of profit change 10% compared to the same period of the previous year:*

Có/Yes  Không/No

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2023 so với cùng kỳ: Lợi nhuận sau thuế quý 2/2023 bằng 70,97% so với quý 2/2022 do doanh thu tài chính thấp hơn.

*Explaining the difference in profit after tax in Quarter 2/2023 compared to Quarter 2/2022: Profit after tax in Quarter 2/2023 was only 70.97% compared to Quarter 2/2022 because of lower financial income.*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

*Did profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa?*

Có/Yes  Không/No

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

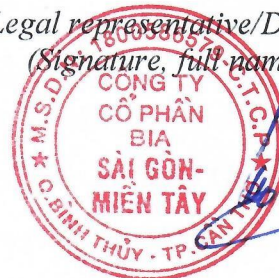
*Explanatory documents of profit after tax in the period of loss, converted from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:*

Có/Yes  Không/No

**Đại diện tổ chức/Representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

*Legal representative/Disclosure Authorization  
(Signature, full name, job position, seal)*



**Lê Đăng Khoa**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ.  
Điện thoại : 0292 3843 333 Fax : 0292 3843 222  
Email: [wsb@vnn.vn](mailto:wsb@vnn.vn) – Website: [www.wsb-sabeco.com.vn](http://www.wsb-sabeco.com.vn)

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 năm 2023**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

ĐVT: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>323.998.465.407</b>	<b>273.642.544.577</b>
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>3</i>	<i>92.468.344</i>	<i>4.816.890.535</i>
Tiền	111		92.468.344	71.890.535
Các khoản tương đương tiền	112			4.745.000.000
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>4</i>	<i>201.844.000.000</i>	<i>174.149.000.000</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		201.844.000.000	174.149.000.000
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>94.819.882.428</i>	<i>67.850.828.447</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	8.456.314.077	3.872.914.820
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	679.551.874	1.610.538.586
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	85.684.016.477	62.367.375.041
<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>26.254.728.124</i>	<i>26.309.552.222</i>
Hàng tồn kho	141	8	27.178.673.308	27.274.636.814
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(923.945.184)	(965.084.592)
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>987.386.511</i>	<i>516.273.373</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	987.386.511	516.273.373

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐVT: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>409.383.428.880</b>	<b>417.784.131.062</b>
<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>9</i>	<i>161.556.213.690</i>	<i>176.205.598.892</i>
Tài sản cố định hữu hình	221		161.556.213.690	176.205.598.892
Nguyên giá	222		529.510.851.725	525.851.989.118
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(367.954.638.035)	(349.646.390.226)
<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	<i>10</i>	<i>2.353.614.806</i>	<i>2.433.851.672</i>
Nguyên giá	231		4.011.843.370	4.011.843.370
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.658.228.564)	(1.577.991.698)
<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>32.221.921</i>	<i>61.931.012</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.221.921	61.931.012
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>4</i>	<i>230.522.715.400</i>	<i>223.080.715.400</i>
Đầu tư vào công ty con	251		200.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		13.980.715.400	13.980.715.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		9.542.000.000	2.100.000.000
<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>14.918.663.063</i>	<i>16.002.034.086</i>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	13.270.411.053	14.140.881.884
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.648.252.010	1.861.152.202
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>733.381.894.287</b>	<b>691.426.675.639</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

ĐVT: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b><i>NỢ PHẢI TRẢ</i></b>	<b><i>300</i></b>		<b><i>55.593.215.687</i></b>	<b><i>47.082.472.267</i></b>
<b><i>Nợ ngắn hạn</i></b>	<b><i>310</i></b>		<b><i>51.971.172.042</i></b>	<b><i>43.460.428.622</i></b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.572.355.392	4.196.898.093
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.443.294	15.825.144
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	26.008.048.691	16.419.465.040
Phải trả người lao động	314		5.745.446.149	4.507.898.546
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.409.738.607	4.188.349.926
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	8.565.486.488	8.119.583.464
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.665.653.421	6.012.408.409
<b><i>Nợ dài hạn</i></b>	<b><i>330</i></b>		<b><i>3.622.043.645</i></b>	<b><i>3.622.043.645</i></b>
Phải trả dài hạn khác	337		49.500.000	49.500.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.572.543.645	3.572.543.645

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>677.788.678.600</b>	<b>644.344.203.372</b>
<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>19</i>	<i>677.788.678.600</i>	<i>644.344.203.372</i>
Vốn cổ phần	411		145.000.000.000	145.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>145.000.000.000</i>	<i>145.000.000.000</i>
Quỹ đầu tư phát triển	418		177.711.446.954	177.711.446.954
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		355.077.231.646	321.632.756.418
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		305.739.932.803	283.368.844.586
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		49.337.298.843	38.263.911.832
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>733.381.894.287</b>	<b>691.426.675.639</b>



Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập  
Ngày 19 tháng 7 năm 2023



Trương Thị Mỹ Hồng  
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa  
Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VNĐ

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2023	2022	2023	2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	56.579.285.012	50.259.725.786	104.618.769.206	95.531.915.580
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	56.579.285.012	50.259.725.786	104.618.769.206	95.531.915.580
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	48.653.468.517	40.256.999.291	90.610.298.153	81.018.607.388
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		7.925.816.495	10.002.726.495	14.008.471.053	14.513.308.192
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	23.831.275.043	32.127.681.798	46.461.997.953	55.116.166.476
Chi phí tài chính	22	23				19.319.178
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					19.319.178
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	3.336.794.431	2.909.082.283	6.832.691.901	6.028.380.791
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.420.297.107	39.221.326.010	53.637.777.105	63.581.774.699
Thu nhập khác	31		75.044.249	7.964.315	525.264.822	98.819.911
Chi phí khác	32		3.000.000		5.463.415	2.000.000
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		72.044.249	7.964.315	519.801.407	96.819.911
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.492.341.356	39.229.290.325	54.157.578.512	63.678.594.610
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.689.154.820	1.199.210.148	2.870.666.553	2.387.406.871
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		76.573.424	369.536.744	212.900.192	390.016.805
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.726.613.112	37.660.543.433	51.074.011.767	60.901.170.934



Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập  
Ngày 19 tháng 7 năm 2023



Trương Thị Mỹ Hồng  
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa  
Giám đốc



Mã số	KHOẢN MỤC	Lũy kế 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/6	
		2023	2022
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	54.157.578.512	63.678.594.610
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao và phân bổ	18.388.484.675	19.114.635.136
3	Các khoản dự phòng	(41.139.408)	7.421.328
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(46.461.997.953)	(55.116.166.476)
6	Chi phí lãi vay		19.319.178
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>26.042.925.826</b>	<b>27.703.803.776</b>
9	Biến động các khoản phải thu	(3.827.369.943)	(3.824.389.533)
10	Biến động hàng tồn kho	95.963.506	(1.130.902.363)
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	8.776.625.604	(8.764.393.473)
12	Biến động chi phí trả trước	399.357.693	277.165.488
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.319.178)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.047.809.665)	(2.411.030.272)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.348.598.752)	(2.040.574.890)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>26.091.094.269</b>	<b>9.790.359.555</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(4.104.784.106)	(3.589.063.565)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	(105.287.000.000)	(62.250.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	70.150.000.000	82.270.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	23.320.246.646	12.840.217.390
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(15.921.537.460)</b>	<b>29.271.153.825</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC  
ngày 24/12/2014 của BTC

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Lũy kế 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/6	
		2023	2022
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	Tiền thu từ đi vay		7.200.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.200.000.000)
36	Tiền chi trả cổ tức	(14.893.979.000)	(21.847.635.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(14.893.979.000)	(21.847.635.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	(4.724.422.191)	17.213.878.380
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4.816.890.535	8.787.430.794
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	92.468.344	26.001.309.174



Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập  
Ngày 19 tháng 7 năm 2023



Trương Thị Mỹ Hồng  
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa  
Giám đốc

**Quý 02/ 2023**

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 11 số 1800586579 ngày 13 tháng 05 năm 2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia, đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cát và pha chế các loại rượu mạnh; Bán buôn đồ uống; Kinh doanh, xuất khẩu nông sản, nguyên liệu sản xuất bia cồn, nước giải khát; kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Kinh doanh phụ phẩm; Chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát.....

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

# **CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với nhân chênh lệch

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	54.435.400	36.699.200
Tiền gửi ngân hàng	38.032.944	35.191.335
Các khoản tương đương tiền (*)		4.745.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>92.468.344</b>	<b>4.816.890.535</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Các khoản tương đương tiền được ghi bằng VNĐ.

#### 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

###### (i) Ngắn hạn

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	201.844.000.000		201.844.000.000	174.149.000.000		174.149.000.000
	<b>201.844.000.000</b>		<b>201.844.000.000</b>	<b>174.149.000.000</b>		<b>174.149.000.000</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

###### (ii) Dài hạn

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn trên 1 năm)	9.542.000.000		9.542.000.000	2.100.000.000		2.100.000.000
				<b>2.100.000.000</b>		<b>2.100.000.000</b>

##### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con (*)	200.000.000.000		200.000.000.000	
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	7.000.000.000		7.000.000.000	
Đầu tư dài hạn khác (***)	13.980.715.400		13.980.715.400	
(a) Đầu tư cổ phiếu				
(b) Đầu tư dài hạn khác	13.980.715.400		13.980.715.400	
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	13.980.715.400		13.980.715.400	

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	<b>30/06/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	Số lượng	Tỷ lệ/VĐL	Số lượng	Tỷ lệ/VĐL
<b>(*) Đầu tư vào công ty con :</b>				
Góp vốn thành lập Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng		100%		100%
<b>(**) Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Góp vốn vào Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu	2.402.400	20%	2.402.400	20%
<b>(***) Đầu tư dài hạn khác</b>				
<i>(a) Đầu tư cổ phiếu</i>				
<i>(b) Đầu tư dài hạn khác</i>				
Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	1.891.807	9,46%

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
(a) Phải thu khách hàng		
Bên thứ ba	95.046.437	
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	8.361.267.640	3.872.914.820
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.456.314.077</b>	<b>3.872.914.820</b>
(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	8.324.518.840	3.480.010.820
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		392.904.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn -Tây Đô	36.748.800	
<b>Cộng</b>	<b>8.361.267.640</b>	<b>3.872.914.820</b>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	679.551.874	1.450.886.155
Các bên liên quan		159.652.431
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn		32.509.701
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	-	127.142.730
	<b>679.551.874</b>	<b>1.610.538.586</b>

**7 PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về lãi tiền gửi	7.319.963.626	4.168.969.874
Phải thu về lợi nhuận và cổ tức được chia	78.167.310.644	58.176.620.358
Phải thu ngắn hạn khác	196.742.207	21.784.809
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>85.684.016.477</b>	<b>62.367.375.041</b>
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	7.516.705.833	4.184.833.615
Các bên liên quan	78.167.310.644	58.182.541.426
	<b>85.684.016.477</b>	<b>62.367.375.041</b>

**8 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng	Giá gốc VNĐ	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường			150.703.000	
Nguyên vật liệu	6.248.534.056		9.108.038.398	
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	3.352.519.352	(923.945.184)	3.142.303.532	(965.084.592)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	12.028.463.020		10.829.475.149	
Thành phẩm	5.549.156.880		4.044.116.735	
Hàng hóa				
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.178.673.308</b>	<b>(923.945.184)</b>	<b>27.274.636.814</b>	<b>(965.084.592)</b>

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu năm	68.669.251.897	438.569.940.018	8.464.249.179	10.148.548.024	525.851.989.118
Tăng trong kỳ	2.280.037.663	1.311.552.217			3.658.862.607
<i>Mua mới</i>		1.311.552.217		67.272.727	1.378.824.944
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	2.280.037.663				2.280.037.663
<b>Giảm trong kỳ</b>					
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thanh lý</i>					
<i>Giảm khác</i>					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>70.949.289.560</b>	<b>439.881.492.235</b>	<b>8.464.249.179</b>	<b>10.215.820.751</b>	<b>529.510.851.725</b>
<b>Giá trị khấu hao:</b>					
Số dư đầu năm	38.939.039.344	295.084.304.815	6.647.088.099	8.975.957.968	349.646.390.226
Khấu hao trong kỳ	1.553.904.175	16.050.941.392	321.597.045	381.805.197	18.308.247.809
Giảm trong kỳ					
<i>Thanh lý</i>					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.492.943.519</b>	<b>311.135.246.207</b>	<b>6.968.685.144</b>	<b>9.357.763.165</b>	<b>367.954.638.035</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu năm	29.730.212.553	143.485.635.203	1.817.161.080	1.172.590.056	176.205.598.892
Số dư cuối kỳ	30.456.346.041	128.746.246.028	1.495.564.035	858.057.586	161.556.213.690

\* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 77.998 triệu đồng (tại 01/01/2023 là 77.830 triệu đồng)

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(d) Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4.011.843.370	4.011.843.370
Giảm		
Số dư cuối kỳ	4.011.843.370	4.011.843.370
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.577.991.698	1.577.991.698
Khấu hao trong kỳ	80.236.866	80.236.866
Giảm		
Số dư cuối kỳ	1.658.228.564	1.658.228.564
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	2.433.851.672	2.433.851.672
Số dư cuối kỳ	2.353.614.806	2.353.614.806

12 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	30/06/2023	01/01/2023
Số dư đầu kỳ	61.931.012	8.741.261.818
Tăng/ bổ sung	2.223.619.481	4.623.941.160
Điều chuyển sang TSCĐ	(2.251.328.572)	(12.445.945.455)
Điều chuyển sang chi phí trả trước	(2.000.000)	(857.326.511)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>32.221.921</b>	<b>61.931.012</b>
<b>13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>		
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Công cụ và dụng cụ	-	41.163.619
Chi phí trả trước khác	987.386.511	475.109.754
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>987.386.511</b>	<b>516.273.373</b>
(b) Chi phí trả trước dài hạn	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Bao bì luân chuyển	729.022.012	1.064.947.012
Chi phí thuê đất trả trước	10.459.150.027	10.691.887.351
Công cụ và dụng cụ	397.963.637	312.715.978
Chi phí trả trước khác	1.684.275.377	2.071.331.543
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.270.411.053</b>	<b>14.140.881.884</b>
<b>14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>		
	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Phải trả cho các bên thứ ba	3.536.352.158	4.193.816.820
Phải trả cho các bên liên quan	36.003.234	3.081.273
	<b>3.572.355.392</b>	<b>4.196.898.093</b>
<b>Phải trả người bán là các bên thứ ba</b>	<b>3.536.352.158</b>	<b>4.193.816.820</b>
CÔNG TY TNHH CAMIC VIỆT NAM		495.759.000
Công ty TNHH Chế Biến Lương Thực Trường Thắng	355.341.400	519.694.500
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Bia Rượu NGK Việt Nam		551.322.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng Solar Z	1.358.384.000	
Khác	1.822.626.758	2.627.041.320
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>36.003.234</b>	<b>3.081.273</b>
<b>Công ty mẹ/con trong hệ thống Sabeco</b>		<b>3.081.273</b>
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	36.003.234	3.081.273
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng		
<b>Bên liên quan khác</b>		



**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Trích trước các khoản phải trả khác cho NLD	244.333.486	298.070.716
Trích trước chi phí XDCBDD		1.234.894.545
Trích trước chi phí khác	3.165.405.121	2.655.384.665
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.409.738.607</b>	<b>4.188.349.926</b>

**16 PHẢI TRẢ KHÁC**

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Cổ tức phải trả	4.504.707.808	4.898.686.808
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	652.173.600	707.173.600
Phải trả ngắn hạn khác	3.408.605.080	2.513.723.056
	<b>8.565.486.488</b>	<b>8.119.583.464</b>

*Trong đó:*

Các bên thứ ba	8.558.666.488	8.119.583.464
Bên liên quan	6.820.000	
	<b>8.565.486.488</b>	<b>8.119.583.464</b>

(b) Phải trả dài hạn khác

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	49.500.000	49.500.000
	<b>49.500.000</b>	<b>49.500.000</b>

**17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>01/01/2023</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã cần trừ trong kỳ</b>	<b>30/06/2023</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.886.282.875	17.841.583.514	5.854.469.437	(4.930.503.747)	8.942.893.205
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.472.499.000	85.529.001.395	84.868.847.560		14.132.652.835
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.047.809.665	2.870.666.553	1.047.809.665		2.870.666.553
Thuế thu nhập cá nhân	12.873.500	1.384.523.449	1.335.560.851		61.836.098
Các loại thuế khác		7.953.291	7.953.291		
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.419.465.040</b>	<b>107.633.728.202</b>	<b>93.114.640.804</b>	<b>(4.930.503.747)</b>	<b>26.008.048.691</b>

**19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Vốn cổ phần**

	30/06/2023			01/01/2023		
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	10.229.750	102.297.500.000	71%	7.395.000	102.297.500.000	71%
Các cổ đông khác	4.270.250	42.702.500.000	29%	7.105.000	42.702.500.000	29%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.500.000</b>	<b>145.000.000.000</b>		<b>14.500.000</b>	<b>145.000.000.000</b>	

**Cổ phiếu**

	30/06/2023 (cổ phiếu)	01/01/2023 (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu được duyệt	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

**-Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp tăng trong kỳ
- Vốn góp giảm trong kỳ
- Vốn góp cuối kỳ

**-Cổ tức, lợi nhuận đã chia**

**Tổng số:**

- Quyết toán cổ tức năm 2021 còn lại 15% thực hiện chi trả vào ngày 16/6/2022).
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 tỷ lệ 20% (trả ngày 30/09/2022).
- Quyết toán cổ tức năm 2022 còn lại 10% thực hiện chi trả vào ngày 31/5/2023).

**Các quỹ của công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

30/06/2023 and 1/1/2023			
Số lượng	VNĐ		
14.500.000	145.000.000.000		
14.500.000	145.000.000.000		
Năm 2023	VNĐ	Tỷ lệ	Năm 2022
14.500.000.000	10%	50.750.000.000	35%
		21.750.000.000	15%
		29.000.000.000	20%
14.500.000.000	10%		
30/06/2023		01/01/2023	
VNĐ	VNĐ		
177.711.446.954	177.711.446.954		
355.077.231.646	321.632.756.418		

**19.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>177.711.446.954</b>	<b>301.223.850.036</b>	<b>623.935.296.990</b>
Lợi nhuận thuần trong năm			70.599.210.394	70.599.210.394
Cổ tức năm trước			(21.750.000.000)	(21.750.000.000)
Cổ tức năm nay			(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(2.943.211.048)	(2.943.211.048)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước			3.839.567.192	3.839.567.192
Trích quỹ công tác xã hội			(392.087.514)	(392.087.514)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội năm trước			55.427.358	55.427.358
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>177.711.446.954</b>	<b>321.632.756.418</b>	<b>644.344.203.372</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>177.711.446.954</b>	<b>321.632.756.418</b>	<b>644.344.203.372</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ			51.074.011.767	51.074.011.767
Cổ tức năm trước			(14.500.000.000)	(14.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(1.596.456.060)	(1.596.456.060)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			(1.448.250.973)	(1.448.250.973)
Trích quỹ công tác xã hội			(140.256.864)	(140.256.864)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			55.427.358	55.427.358
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>177.711.446.954</b>	<b>355.077.231.646</b>	<b>677.788.678.600</b>

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu: B 09a-DN

**20 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý 2/2023</b>	<b>Quý 1/2022</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bán thành phẩm	55.058.770.465	48.592.202.880
Cung cấp dịch vụ	156.000.000	156.000.000
Doanh thu khác	1.364.514.547	1.511.522.906
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>56.579.285.012</b>	<b>50.259.725.786</b>

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Quý 2/2023</b>	<b>Quý 1/2022</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	48.656.699.417	40.181.465.482
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	60.520.119	59.984.892
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(150.985.554)	(59.689.118)
Giá vốn khác	87.234.535	75.238.035
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.653.468.517</b>	<b>40.256.999.291</b>

**22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Quý 2/2023</b>	<b>Quý 1/2022</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.912.249.136	29.836.960.816
Lãi tiền gửi	3.918.959.253	2.290.720.340
Doanh thu tài chính khác	66.654	642
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.831.275.043</b>	<b>32.127.681.798</b>

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu: B 09a-DN

**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Quý 2/2023  
VNĐ

Quý 1/2022  
VNĐ

Chi phí tài chính khác

**TỔNG CỘNG**

**24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Quý 2/2023  
VNĐ

Quý 1/2022  
VNĐ

Chi phí nhân viên

2.522.239.269

2.094.580.535

Chi phí khấu hao

91.575.729

91.575.729

Chi phí dịch vụ mua ngoài

246.256.785

292.722.091

Chi phí quản lý khác

476.722.648

430.203.928

**TỔNG CỘNG**

**3.336.794.431**

**2.909.082.283**

**25 THU NHẬP KHÁC**

Quý 2/2023  
VNĐ

Quý 1/2022  
VNĐ

Thu nhập khác

Thu từ thanh lý phế liệu, CCDC và bồi thường vô  
chai bể

2.777.778

Thu nhập khác

75.044.249

5.186.537

**75.044.249**

**7.964.315**

**26 CHI PHÍ KHÁC**

Quý 2/2023  
VNĐ

Quý 1/2022  
VNĐ

Chi phí thanh lý tài sản cố định

Khác

3.000.000

**3.000.000**



Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập  
Ngày 19 tháng 7 năm 2023



Trương Thị Mỹ Hồng  
Kế toán trưởng

Lê Đăng Khoa  
Giám đốc

